

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cà phê Gia Lai

Ngày	10,100 VNĐ		
31/03/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-8.2%

DT thuần	Q1/25
5.66	tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.94 -63.7%	YoY: ▲ 5.64 28201%

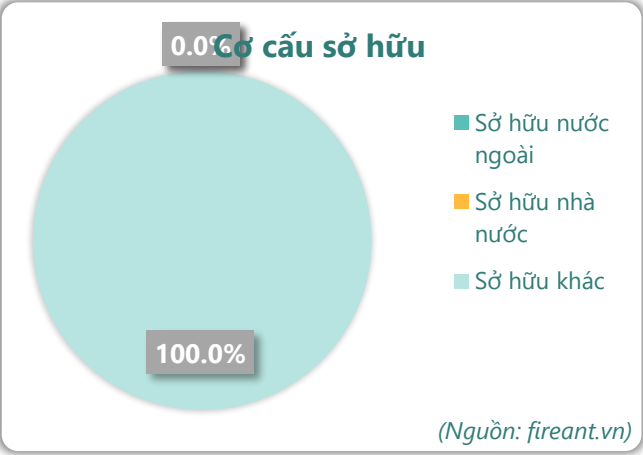
LN thuần	Q1/25
-0.49	tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.37 -113%	YoY: ▲ 2.24 82.2%

LN sau thuế	Q1/25
-0.24	tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.20 -106%	YoY: ▲ 2.15 90.1%

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/25
21.2%	
YoY: +/-▼ 14.5%	

ROE (TTM)	Q1/25
-18.3%	
YoY: +/-▲ 3.8%	

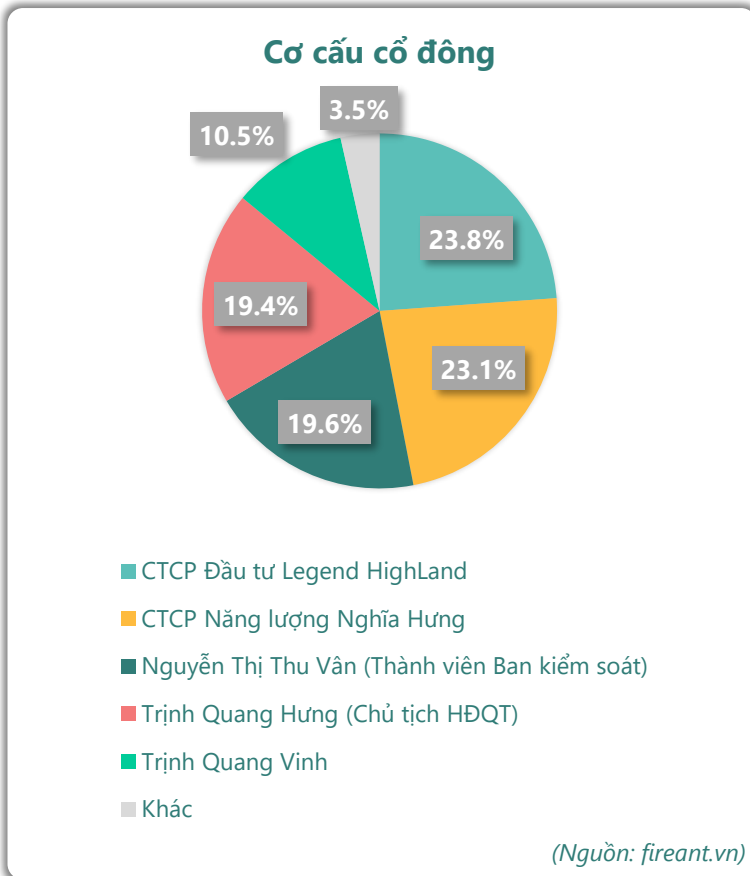
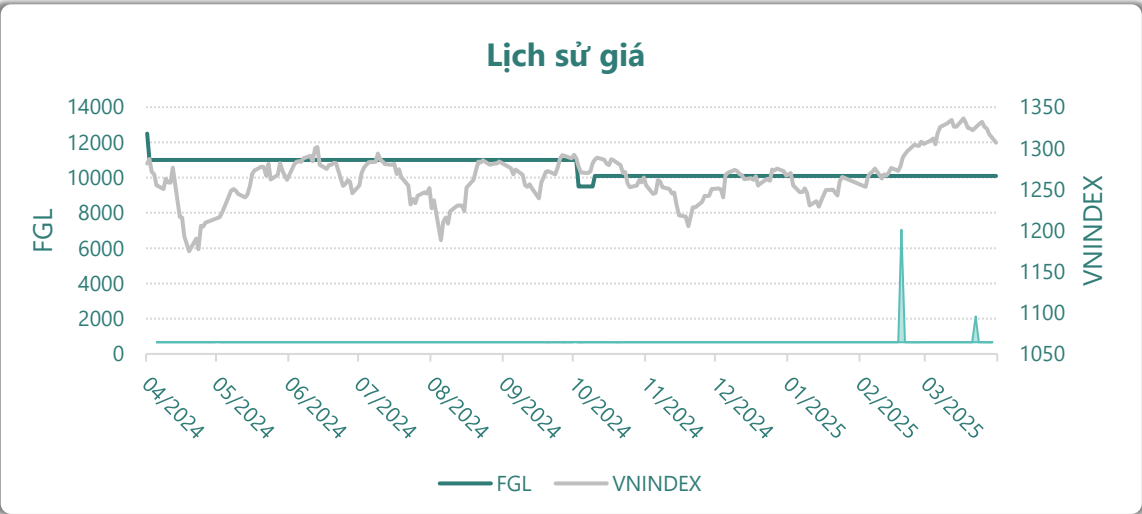
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
Số lượng CPLH (CP)	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.40
EPS	-487
P/E	-20.8



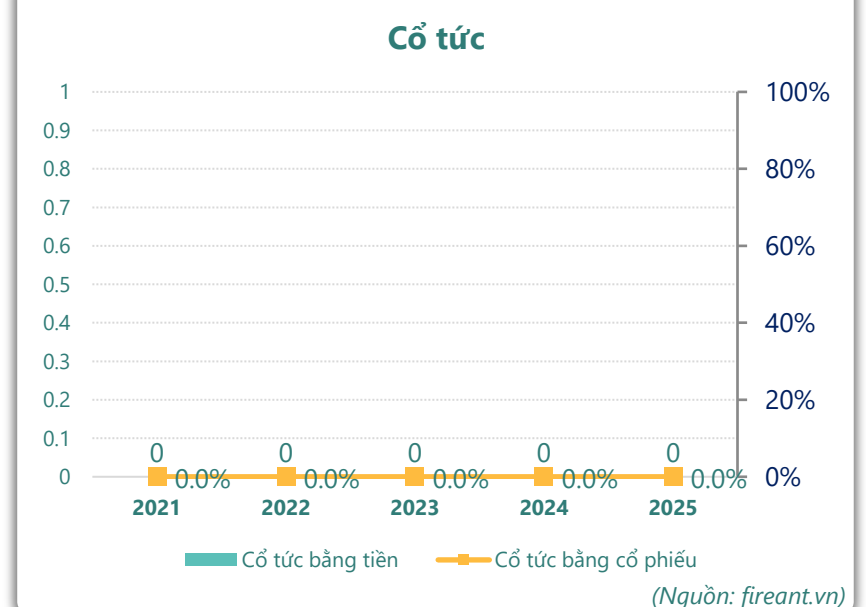
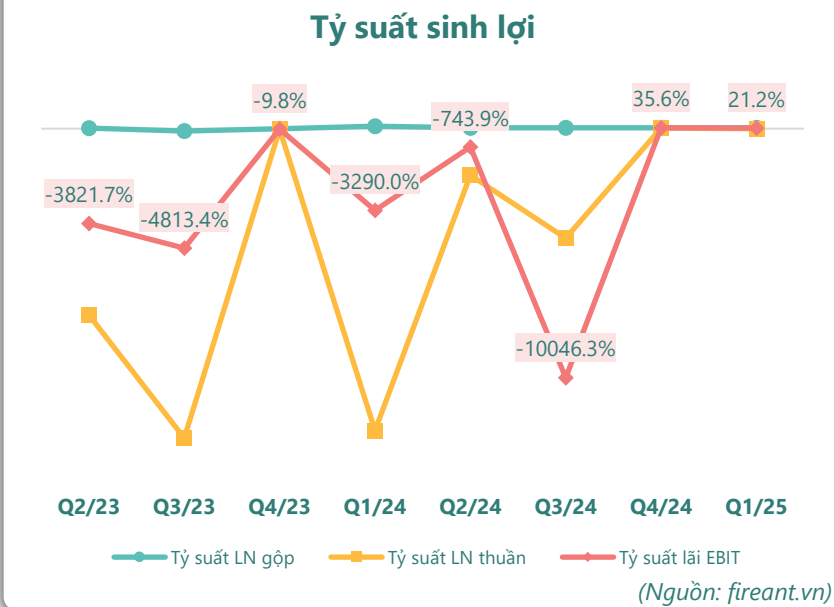
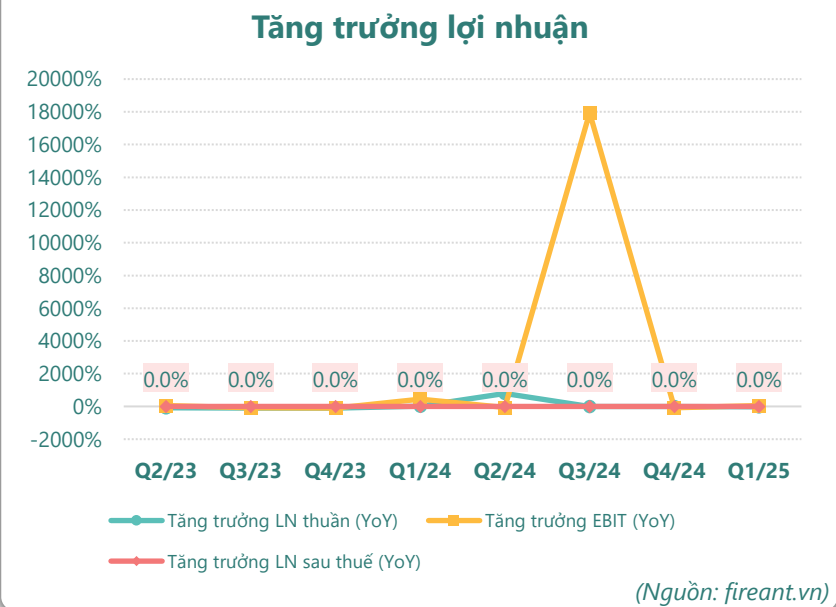
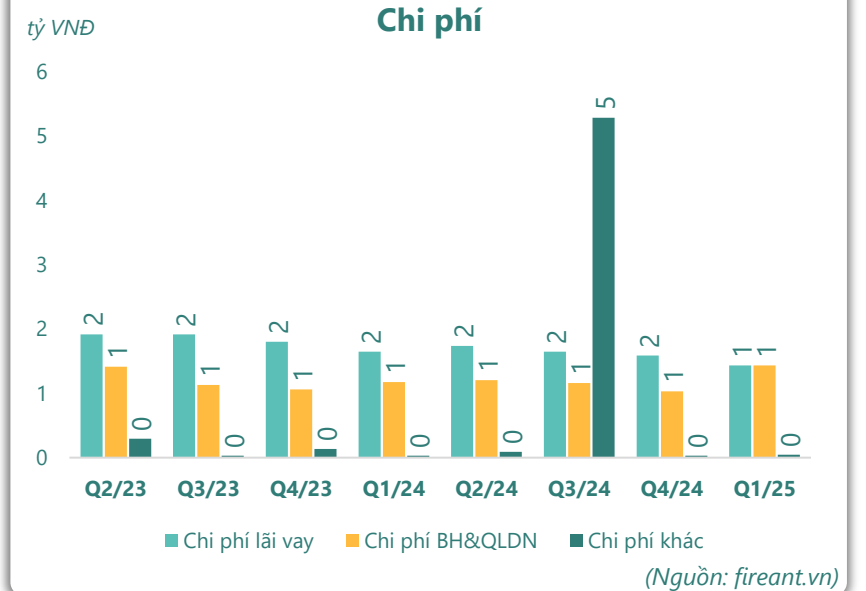
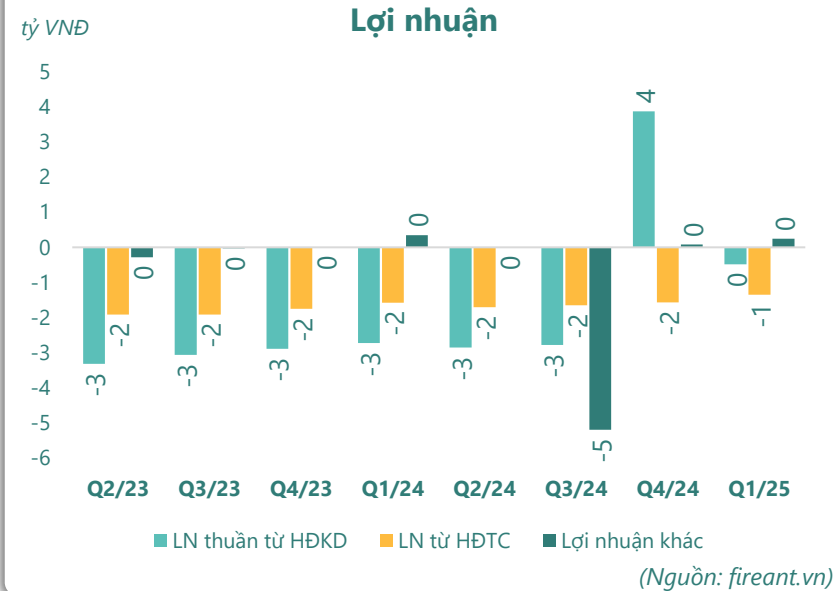
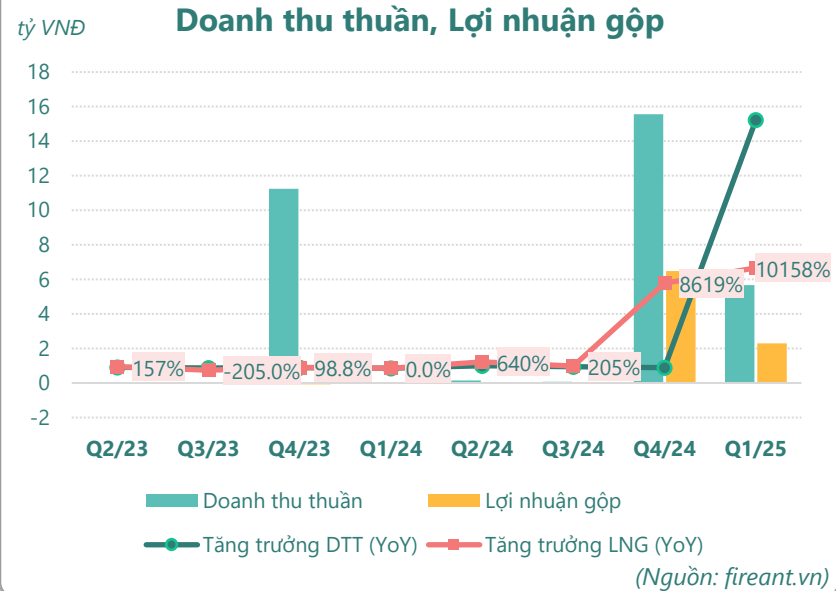
DT thuần	2024
15.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50 39.2%	

LN thuần	2024
-10.1	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.40 19.4%	

LN sau thuế	2024
-20.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼8.10 -64.6%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

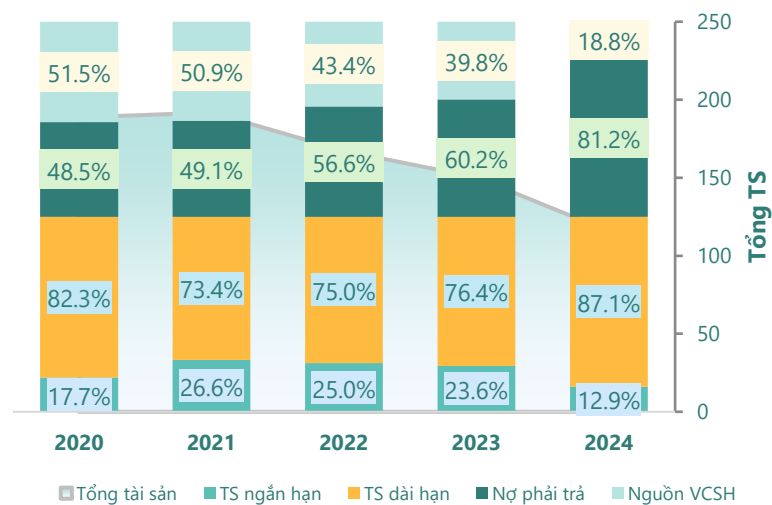




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

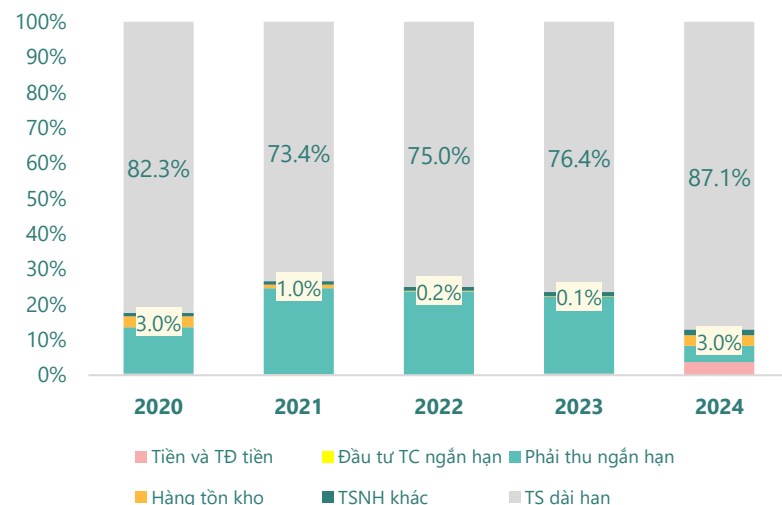
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

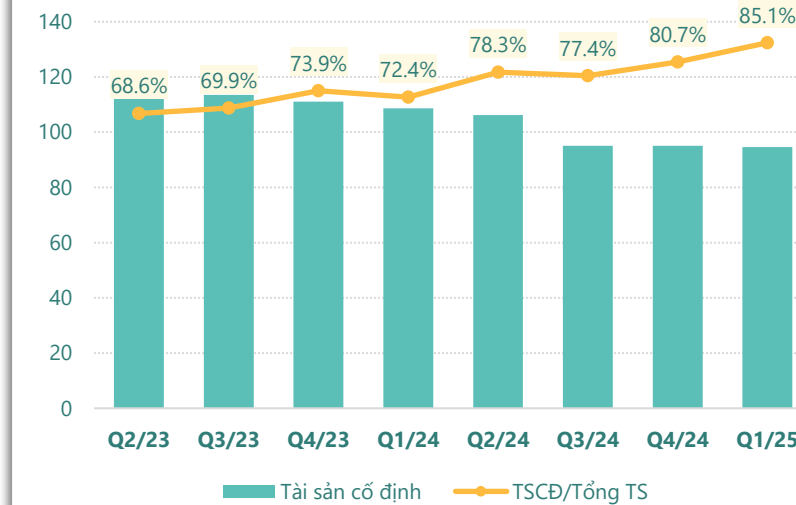
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

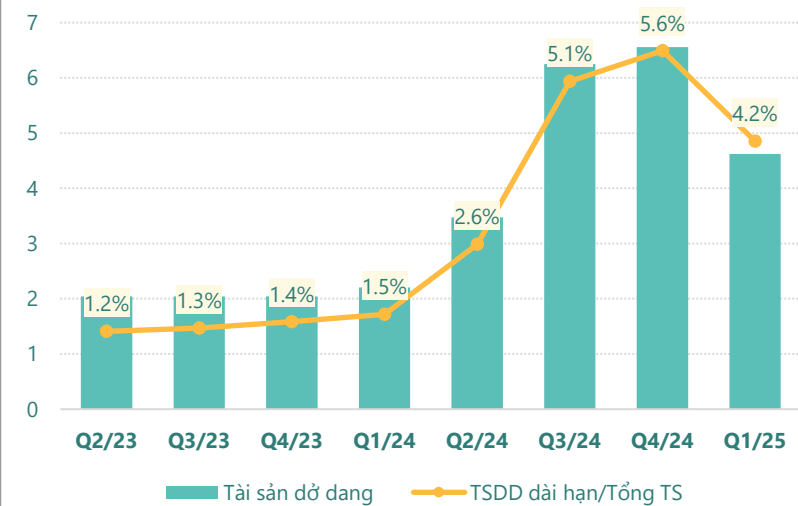
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

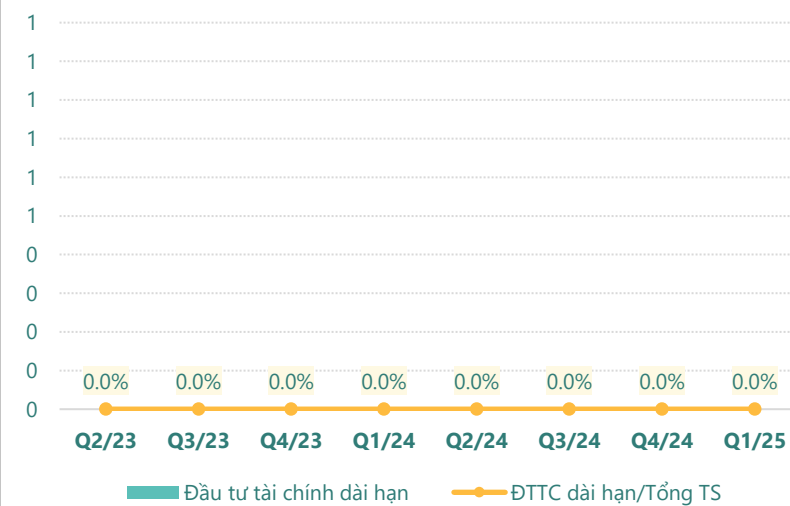
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

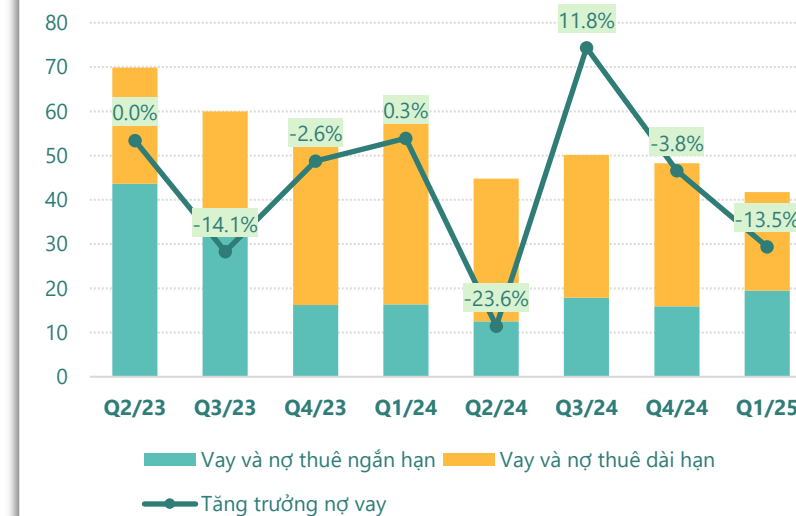
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

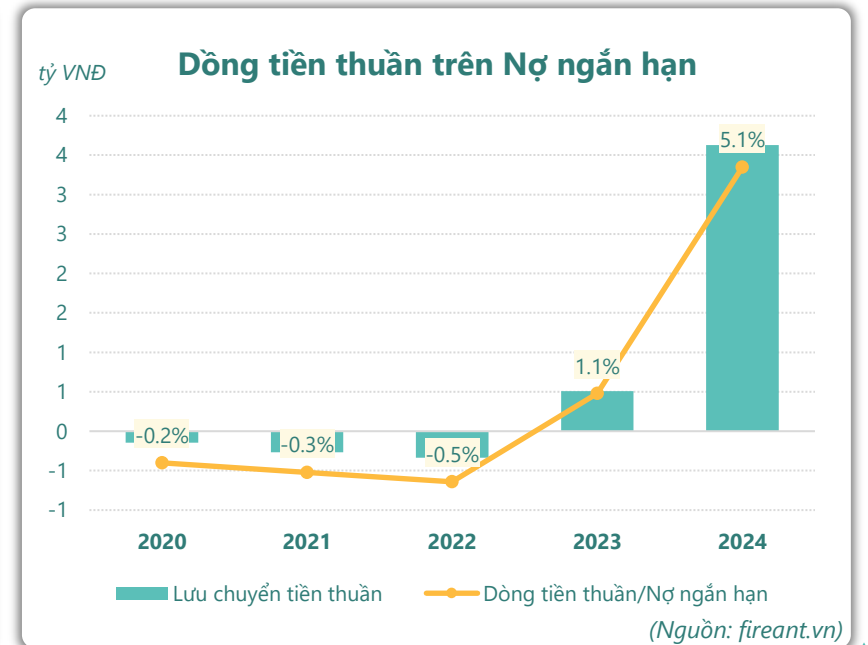
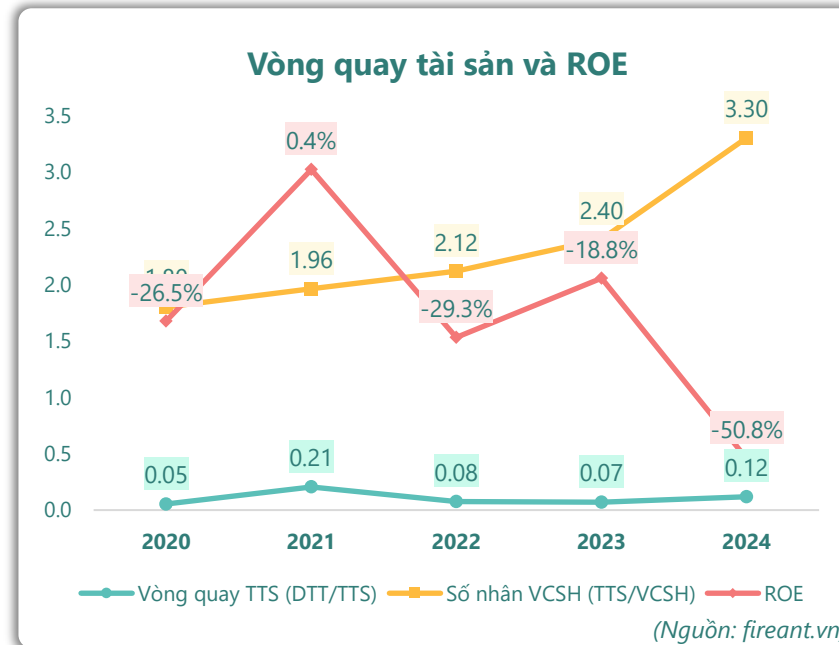
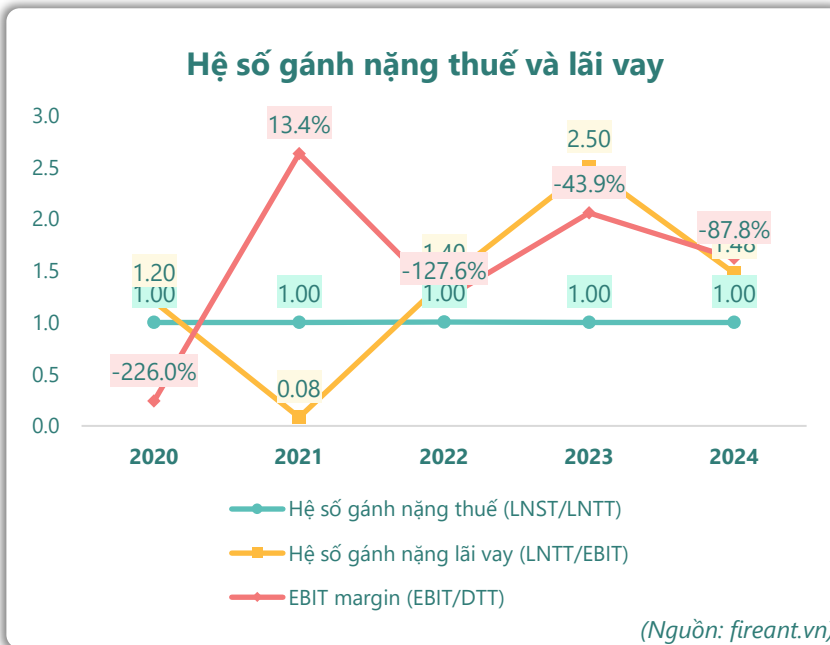
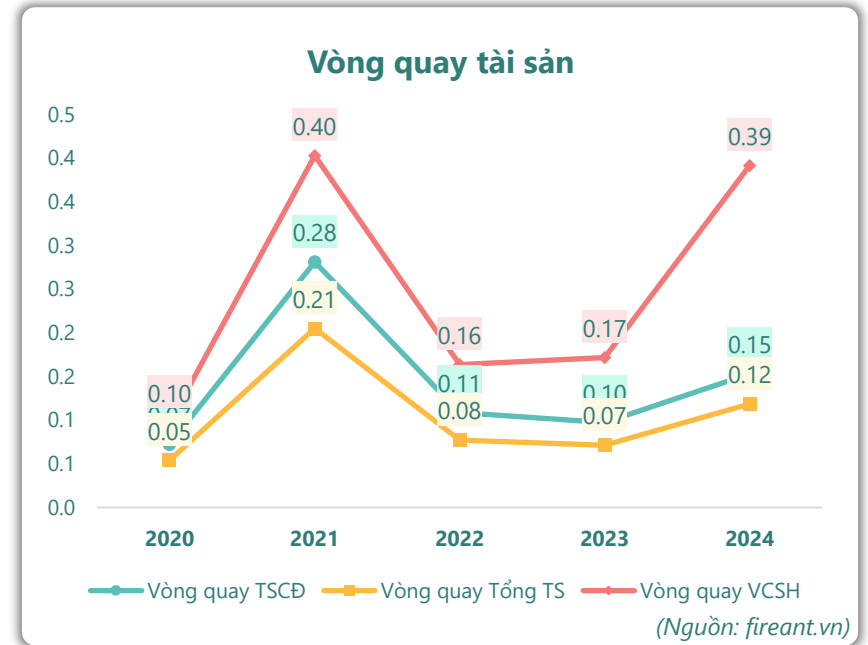
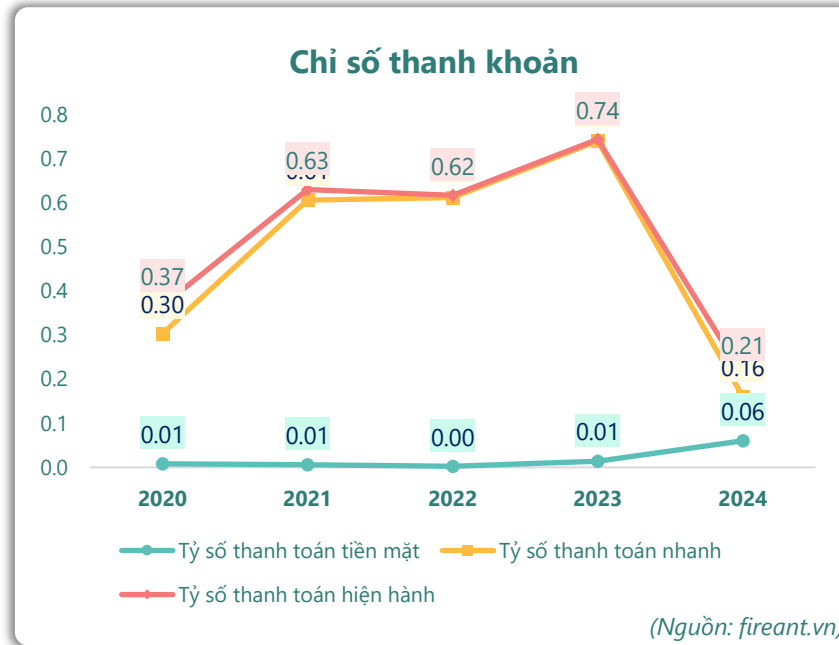
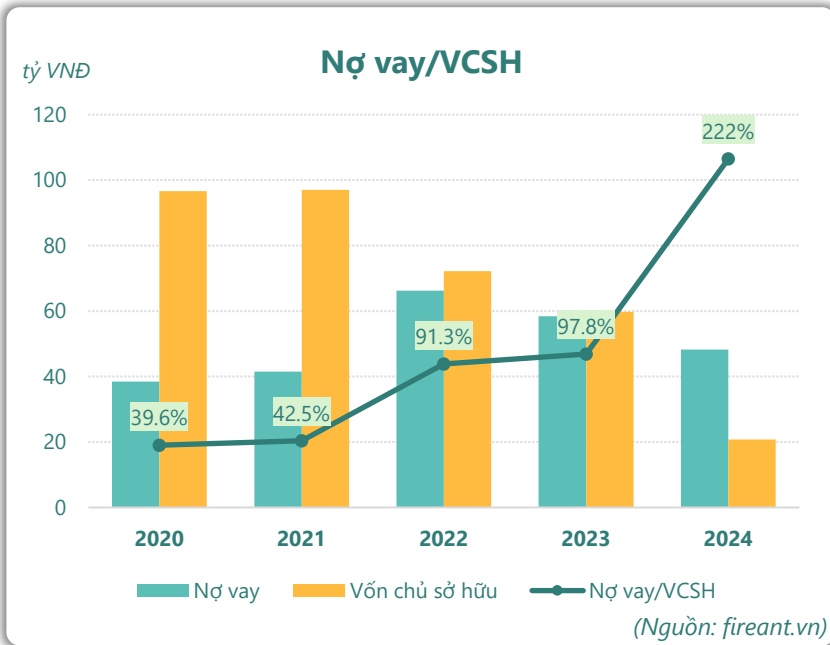
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.66	0.02	28201%	15.8	11.3	39.2%
Giá vốn hàng bán	3.36	0.00		9.25	11.5	-19.8%
Lợi nhuận gộp	2.30	0.02	11405%	6.53	-0.20	3372%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.07	16.7%	0.12	0.05	124%
Chi phí TC	1.43	1.65	-13.0%	6.62	7.46	-11.3%
Chi phí lãi vay	1.43	1.65	-13.0%	6.62	7.46	-11.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.01	0.00		0.01	0.02	-66.4%
Chi phí QLDN	1.42	1.18	20.6%	10.1	4.89	107%
LN thuần từ HĐKD	-0.49	-2.73	82.2%	-10.1	-12.5	19.4%
Lợi nhuận khác	0.25	0.34	-27.0%	-10.4	0.08	-13013%
LN trước thuế	-0.24	-2.39	90.1%	-20.5	-12.4	-64.6%
Lợi nhuận sau thuế	-0.24	-2.39	90.1%	-20.5	-12.4	-64.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.24	-2.39	90.1%	-20.5	-12.4	-64.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.45	4.29	5.49	3.75	9.07	3.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.06	-0.03	-0.03	0	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.23	-4.83	-5.51	-3.60	-4.90	-7.50
Tiền đầu kỳ	0.46	0.68	0.07	0.03	0.15	4.30
Lưu chuyển tiền thuần	0.22	-0.61	-0.04	0.12	4.17	-3.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	0.07	0.03	0.15	4.32	0.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	111	116	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	10.7	14.9	-28.3%
Tiền và tương đương tiền	0.66	4.30	-84.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.66	5.30	6.8%
Hàng tồn kho	2.58	3.52	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	1.82	-0.3%
Tài sản dài hạn	100	101	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.6	95.1	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.62	4.52	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.21	1.28	-5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.7	94.1	-4.7%
Nợ ngắn hạn	66.9	71.3	-6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	26.0	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	0.55	-1.1%
Nợ dài hạn	22.7	22.8	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.3	22.3	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	21.5	21.7	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	20.5	20.8	-1.1%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.95	0.98	-3.6%

(Nguồn: fireant.vn)

